

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Danh mục công trình, dự án vào
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hoài Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hoài Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 730/TTr-STNMT ngày 24/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hoài Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Danh mục, công trình dự án bổ sung: Tổng cộng 01 công trình, dự án, diện tích 3,34ha (theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục III đính kèm).

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục IV đính kèm).

1.5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục V đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai việc bổ sung các danh mục công trình, dự án tại trụ sở cơ quan liên quan; trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết.

- Việc cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đối với danh mục công trình, dự án được bổ sung.

- Kết thúc năm kế hoạch, UBND thị xã Hoài Nhơn phải tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các công trình, dự án được bổ sung theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, TT)	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng từ các loại đất						
					Đất nông nghiệp						
					Tổng	Đất trồng lúa			Đất lâm nghiệp		
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Tổng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
I	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				3,34				3,34		3,34
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				3,34				3,34		3,34
1.1	Mô TDHN30	SKX	Phường Bồng Sơn	3,34	3,34				3,34		3,34
	<u>TỔNG CỘNG</u>				3,34						

Phụ lục II

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN

SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		42.086,75	42.086,75		1.738,97	1.738,97	
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.931,90	32.928,56	-3,34	947,57	944,23	-3,34
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.457,37	5.457,37		180,52	180,52	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.087,81	5.087,81		176,93	176,93	
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	369,54	369,54		3,59	3,59	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.903,92	2.903,92		114,75	114,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.217,72	5.217,72		279,46	279,46	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.342,88	6.342,88		301,05	301,05	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.668,63	12.665,29	-3,34	71,80	68,46	-3,34
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.781,56	2.781,56				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,44	232,44				
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,91	108,91				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.827,28	8.830,62	3,34	791,40	794,74	3,34
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,74	84,74		0,81	0,81	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,94	4,94		2,83	2,83	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	469,89	469,89				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	329,99	329,99		34,11	34,11	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,16	11,16		4,70	4,70	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,68	66,68		6,79	6,79	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52	1,52				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	235,55	238,89	3,34	21,48	24,82	3,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.109,92	4.109,92		311,99	311,99	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	2.104,12	2.104,12		167,54	167,54	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyet trong KHSDD năm 2024	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất thủy lợi	DTL	935,85	935,85		55,52	55,52	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,54	13,54		6,40	6,40	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	34,36	34,36		4,02	4,02	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	98,89	98,89		12,21	12,21	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,81	35,81		3,74	3,74	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,17	9,17		1,29	1,29	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,39	1,39		0,30	0,30	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	36,20	36,20		0,14	0,14	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,30	39,30		15,60	15,60	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,32	14,32		1,77	1,77	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	764,52	764,52		36,97	36,97	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	22,45	22,45		6,49	6,49	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,74	23,74		0,76	0,76	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,68	4,68		0,13	0,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,20	606,20				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.712,20	1.712,20		323,92	323,92	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,26	19,26		6,64	6,64	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,46	1,46		0,73	0,73	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,07	12,07		0,52	0,52	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha								
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)+(5)	(7)	(8)	(9) = (7)+(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.134,33	1.134,33		101,27	101,27	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	230,75	230,75		22,71	22,71	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	177,14	177,14		22,71	22,71	
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	53,61	53,61				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	199,25	199,25		46,19	46,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,74	218,74		24,03	24,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,79	22,79				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	419,41	419,41		8,34	8,34	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	30,99	30,99				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,39	43,39				
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	189,99	189,99		16,90	16,90	
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01		0,01	0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	2,00		2,00	2,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03	1,03				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,17	0,17				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,79	85,79		9,61	9,61	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	34,75	34,75		4,46	4,46	
-	Đất thủy lợi	DTL	13,09	13,09		0,08	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16	0,16				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05		0,05	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,84	0,84		0,21	0,21	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,93	0,93				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,01				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	0,03		0,03	0,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,96	34,96		4,04	4,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,96	0,96		0,74	0,74	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41	0,41				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,95	6,95				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,39	25,39		4,43	4,43	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,19	2,19		0,47	0,47	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04	0,04		0,04	0,04	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	0,26				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	53,51	53,51				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,25	12,25		0,34	0,34	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN SAU KHI BỔ SUNG CÔNG
TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDD năm 2024	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)	(8)	(9) = (8)-(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.247,85	1.251,19	3,34	103,27	106,61	3,34
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	230,75	230,75		22,71	22,71	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	177,14	177,14		22,71	22,71	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	172,39	172,39		46,19	46,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,15	250,15		26,03	26,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,79	22,79				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	528,38	531,72	3,34	8,34	11,68	3,34
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	30,99	30,99				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,39	43,39				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,65	3,65				
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						

Phụ lục V
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha								
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,32	30,32				
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16	0,16				
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50	0,50				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43	0,43				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,01	19,01				
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	18,69	18,69				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14	0,14				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06	0,06				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02	0,02				
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,10	0,10				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Phường Bồng Sơn		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,43	6,43				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,79	3,79				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						